FireAnt

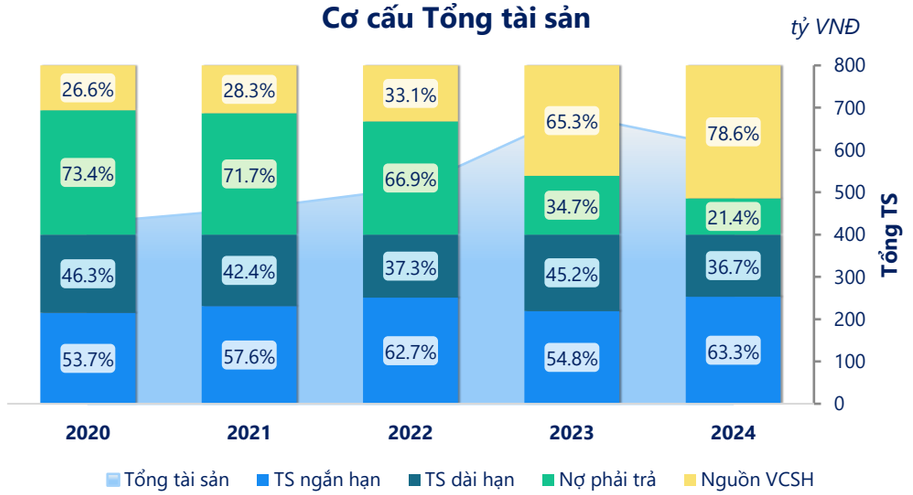
CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	44,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,061,760
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	476
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	431
P/E	14.6
EPS	666

	YTD	1T	3T	6T
HNM		11.5%	11.5%	5.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

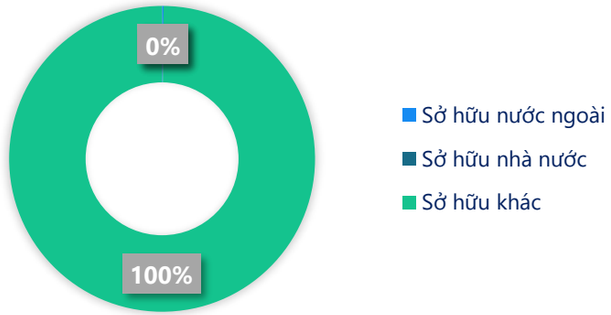
Cơ cấu Tổng tài sản



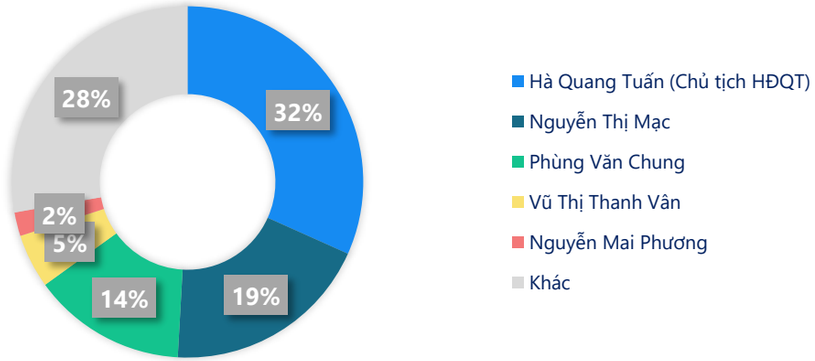
Tổng tài sản của **HNM** năm 2024 đạt **605.4** tỷ đồng, giảm **11.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

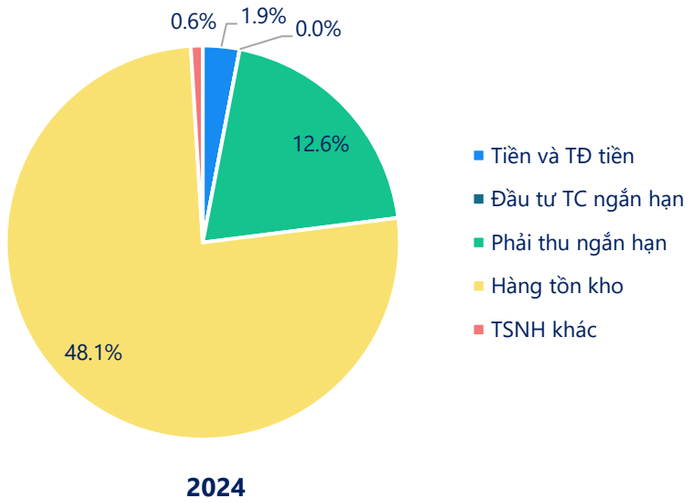


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.16% và không có sở hữu nhà nước.

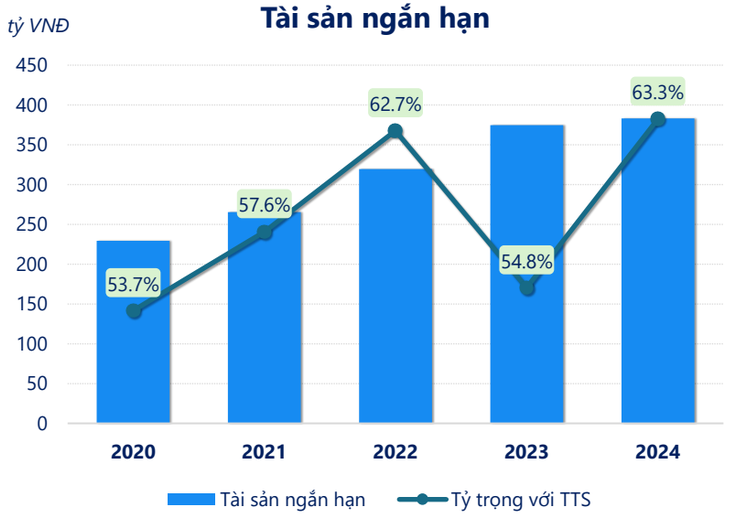
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Hà Quang Tuấn (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **31.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Mạc nắm giữ 19.2% và đứng thứ 3 là Phùng Văn Chung nắm giữ 14.2%.

CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

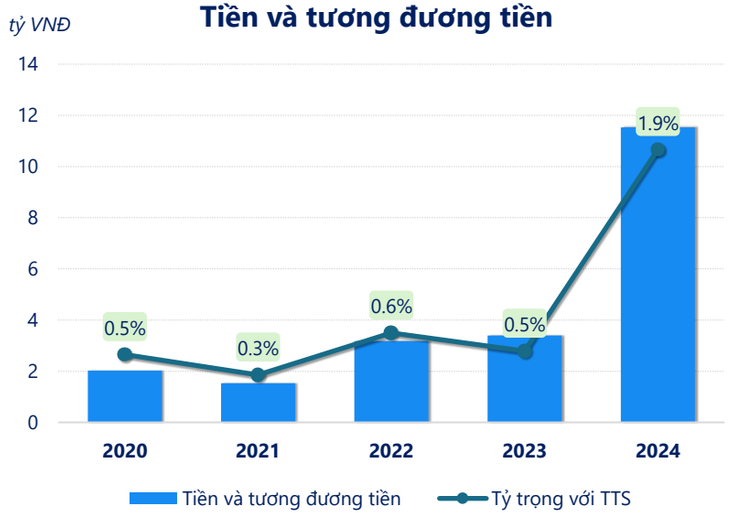
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



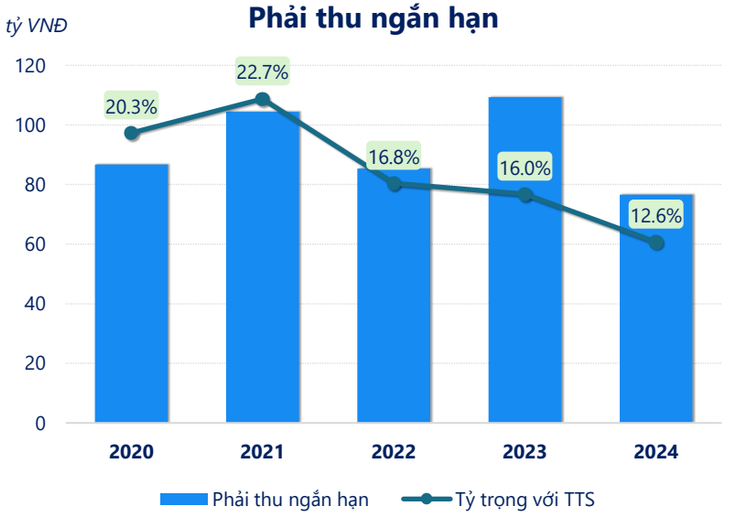
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HNM đạt **383.2** tỷ đồng, tăng trưởng **2.30%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

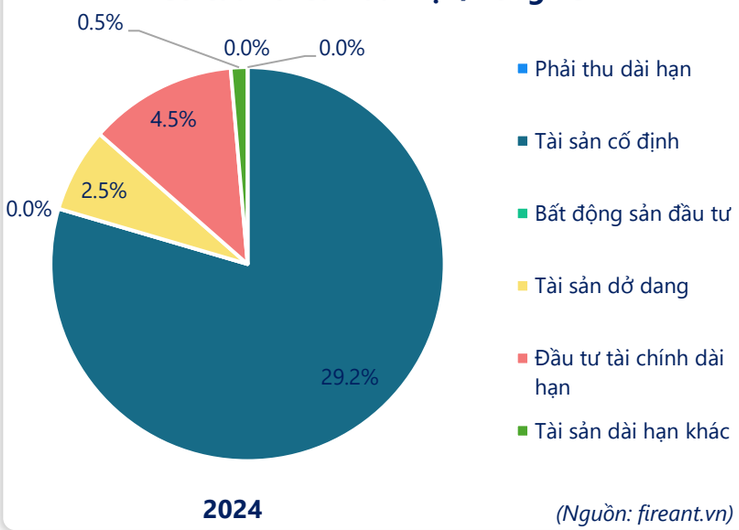


Hàng tồn kho



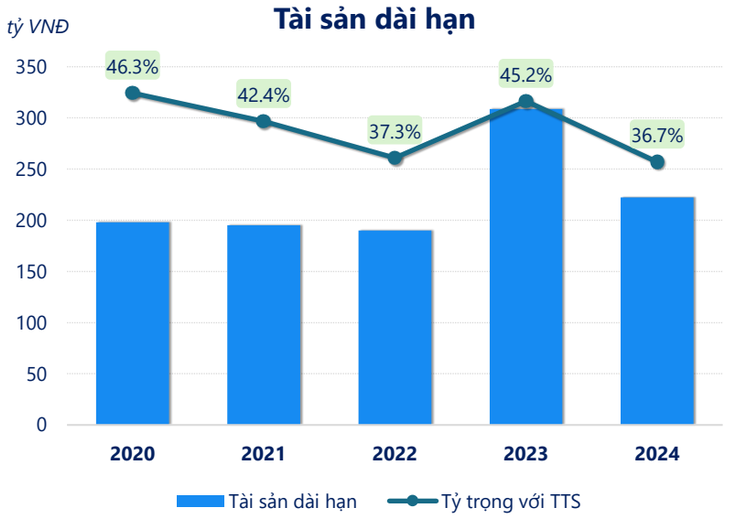
CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



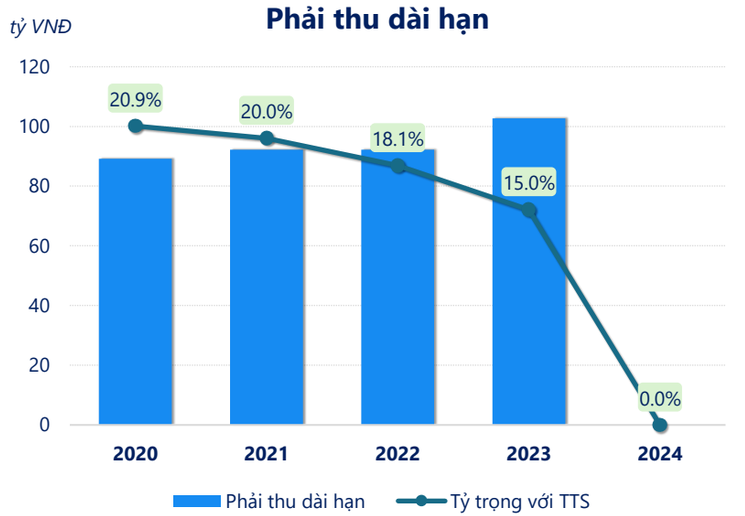
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

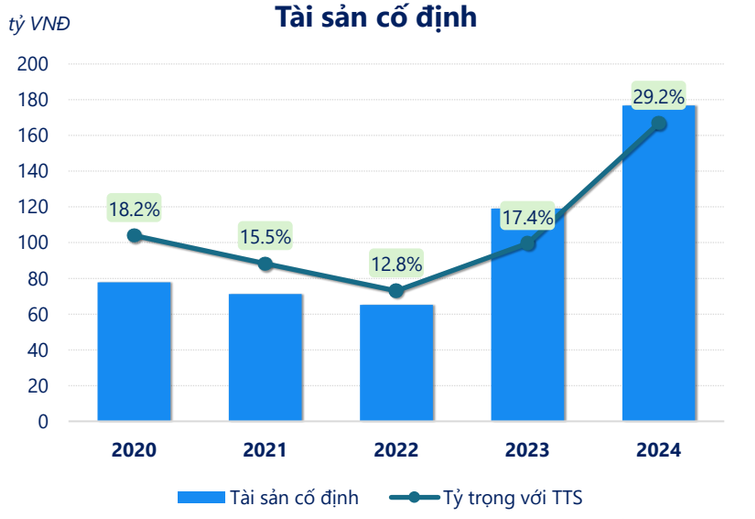


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **222.2** tỷ đồng giảm **28.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.46%.

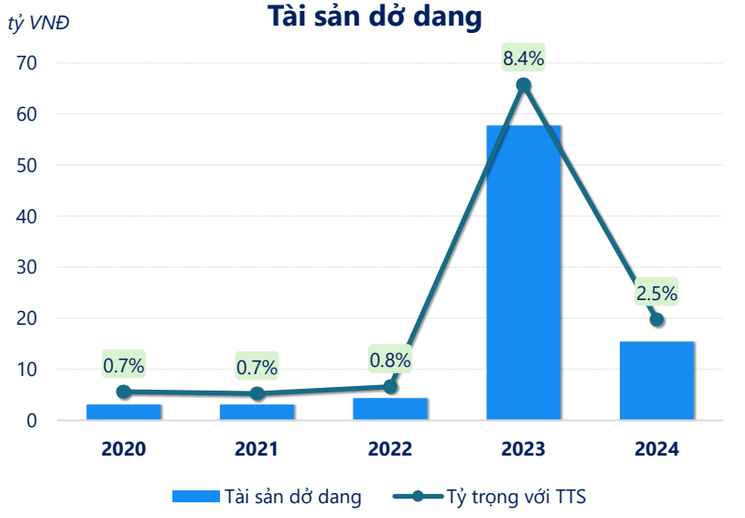
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

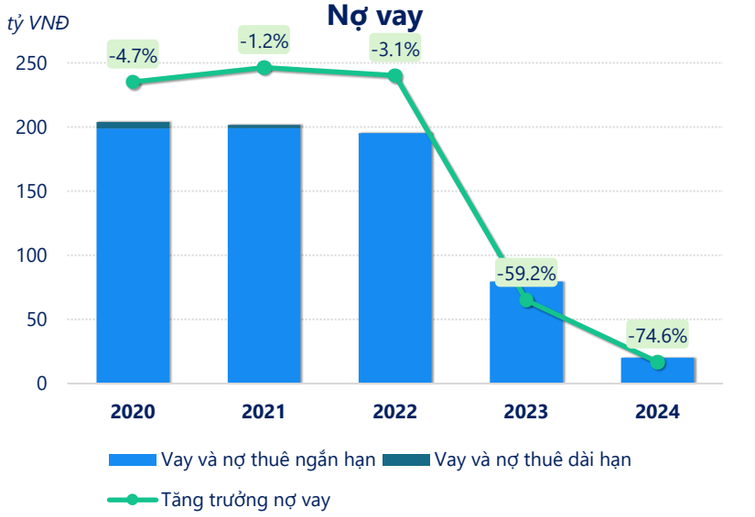
Tài sản dở dang



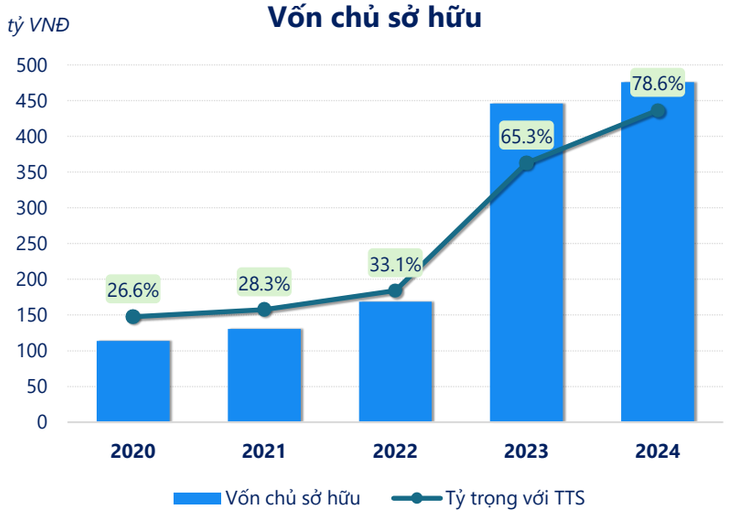
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

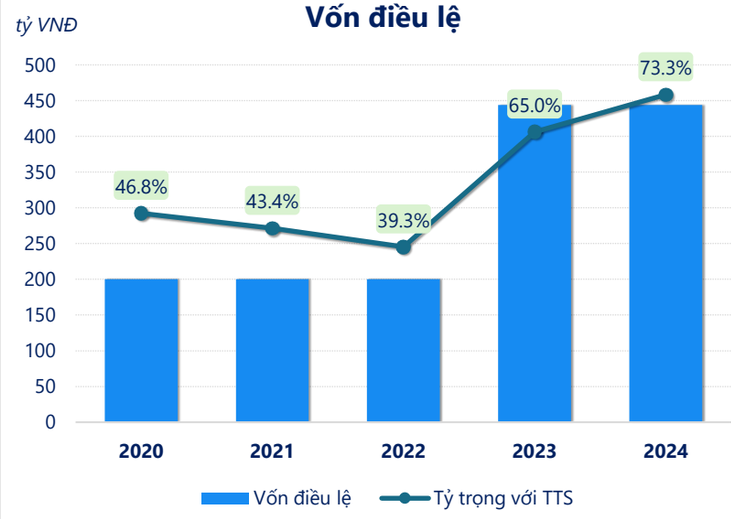
Nợ vay



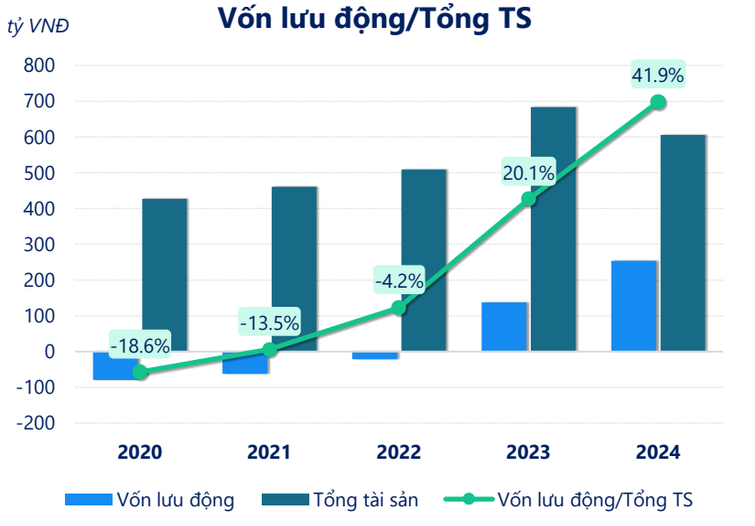
Vốn chủ sở hữu



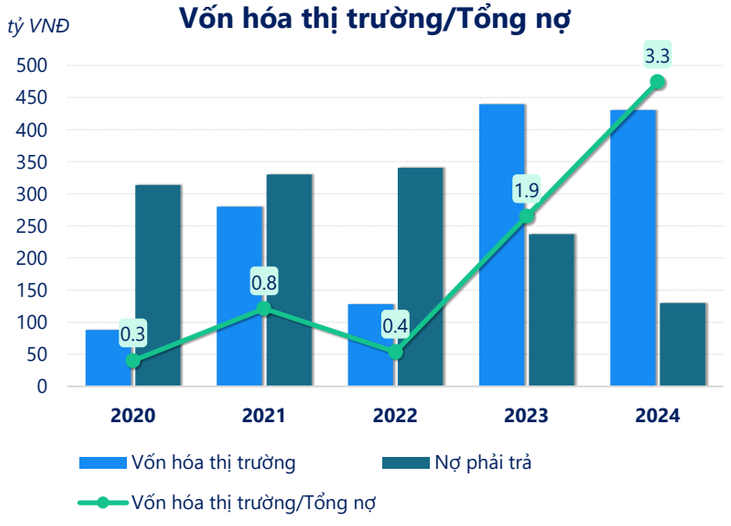
Vốn điều lệ



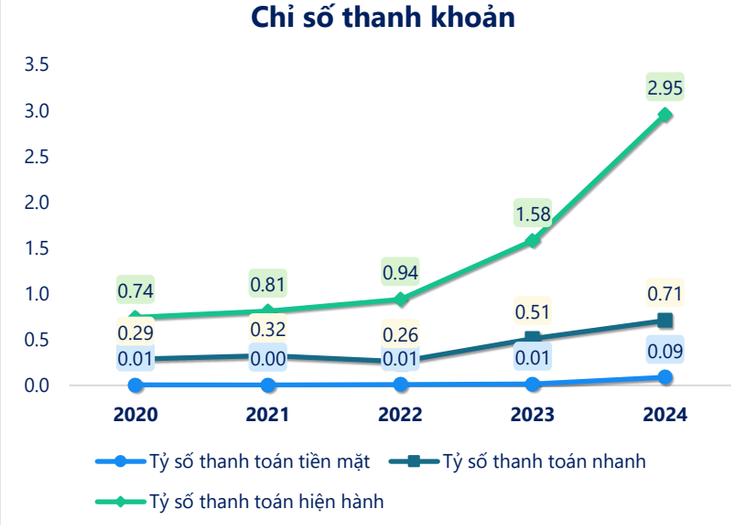
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**606**	**683**	**-11.4%**
Tài sản ngắn hạn	383	375	2.3%
Tiền và tương đương tiền	11.5	3.40	239%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.02	-62.2%
Phải thu ngắn hạn	76.7	109	-29.8%
Hàng tồn kho	291	254	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	8.13	-54.0%
Tài sản dài hạn	**222**	**309**	**-28.0%**
Phải thu dài hạn	0	103	-100%
Tài sản cố định	177	119	48.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.4	57.7	-73.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.06**	**2.29**	**34.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	130	237	-45.2%
Nợ ngắn hạn	**130**	**237**	**-45.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.2	79.6	-74.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.2	78.6	-45.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**476**	**446**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**476**	**446**	**6.6%**
Vốn điều lệ	444	444	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**207**	**272**	**484**	**699**	**714**
Giá vốn hàng bán	153	194	378	579	602
Lợi nhuận gộp	**53.9**	**78.4**	**106**	**120**	**112**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.58	2.41	3.49	3.76
Chi phí TC	6.74	10.5	13.6	7.62	6.58
Chi phí lãi vay	**7.27**	**10.2**	**12.9**	**7.45**	**5.44**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.0	32.3	48.1	62.6	68.9
Chi phí QLDN	9.77	13.2	1.53	12.7	8.63
LN thuần từ HĐKD	**7.35**	**22.9**	**45.4**	**40.2**	**32.1**
Lợi nhuận khác	-5.41	-5.99	-7.09	3.90	5.37
LN trước thuế	**1.94**	**16.9**	**38.3**	**44.1**	**37.5**
Lợi nhuận sau thuế	**1.94**	**16.9**	**38.3**	**33.6**	**29.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.94**	**16.9**	**38.3**	**33.6**	**29.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.88	4.25	12.2	7.00	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.37	-2.44	-4.15	-104	-71.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.52	-2.31	-6.38	97.2	-59.4
Tiền đầu kỳ	2.03	2.02	1.53	3.18	3.40
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.01**	**-0.50**	**1.65**	**0.22**	**8.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.02	1.53	3.18	3.40	11.5

Powered by Infographic